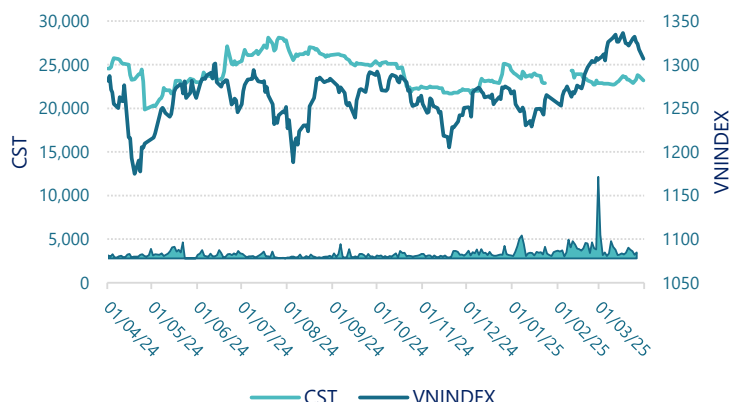


## CTCP Than Cao Sơn - TKV (HNX: CST)

Lịch sử giá



### Thông tin giao dịch 31/03/2025

|                         |               |
|-------------------------|---------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      | <b>23,200</b> |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |               |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |               |
| SL cổ phiếu LH          | 42,846,773    |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   | 40,245        |
| % sở hữu nước ngoài     | 5.1%          |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |               |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        | 994           |
| P/E                     | 17.0          |
| EPS                     | 1,366         |

#### DT thuần

Q1/25

**2,360**

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 260 | 12.4%

YoY: ▼ 604 | -20.4%

#### LN sau thuế

Q1/25

**12.7**

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 6.01 | 90.1%

YoY: ▼ 81.3 | -86.5%

#### Tỷ suất lãi EBIT

2024

**1.9%**

+/- YoY: ▼ 2.8%

#### DT thuần

2024

**9,448**

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,542 | 19.5%

#### LN sau thuế

2024

**130**

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 150 | -53.6%

#### ROE

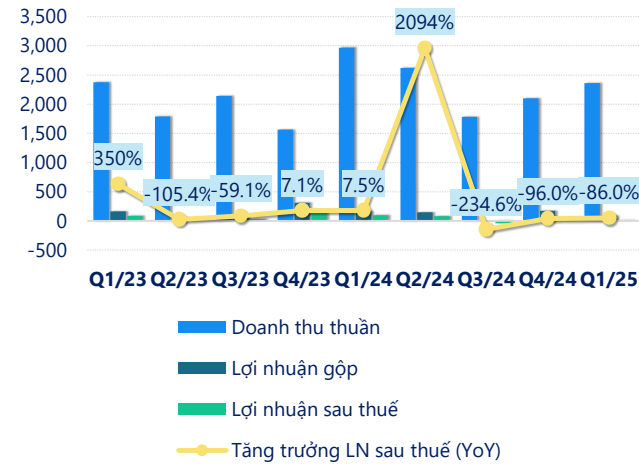
2024

**12.0%**

+/- YoY: ▼ 15.0%

tỷ VNĐ

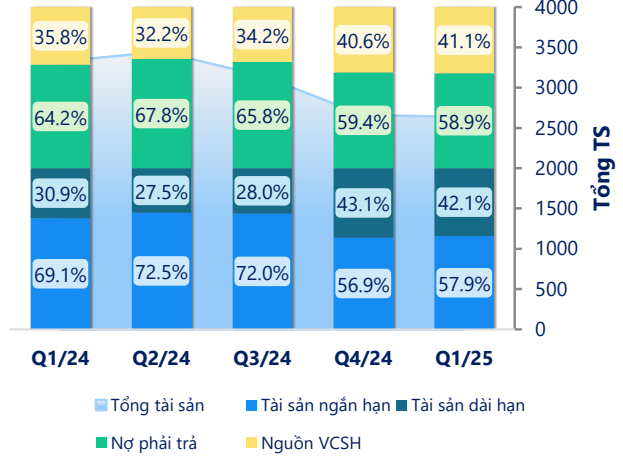
### Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

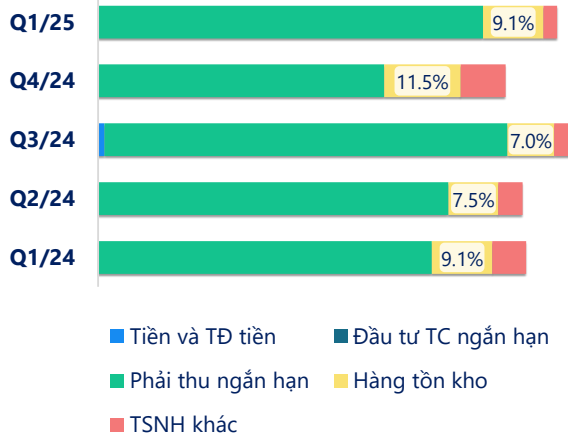
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



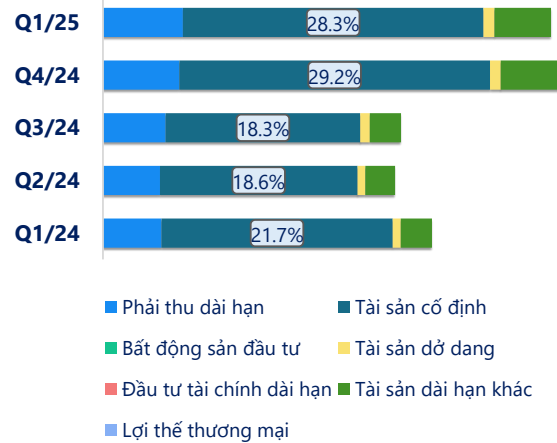
(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

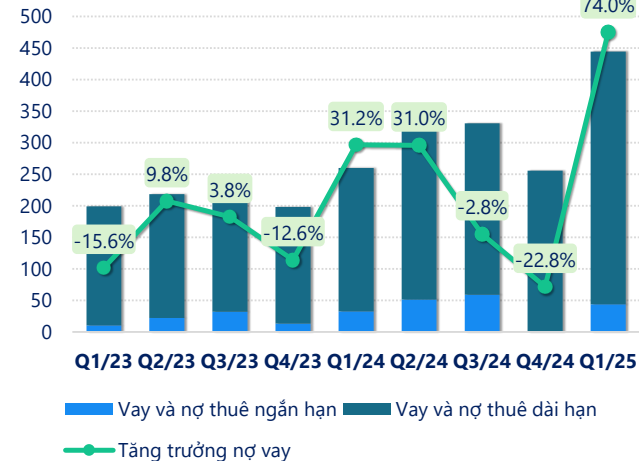
### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

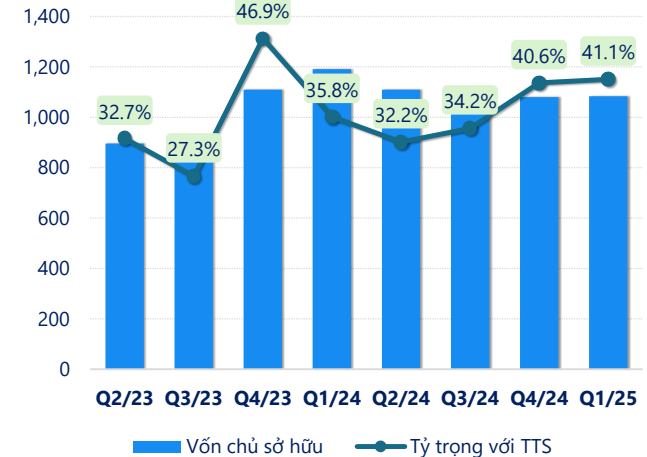
### Nợ vay



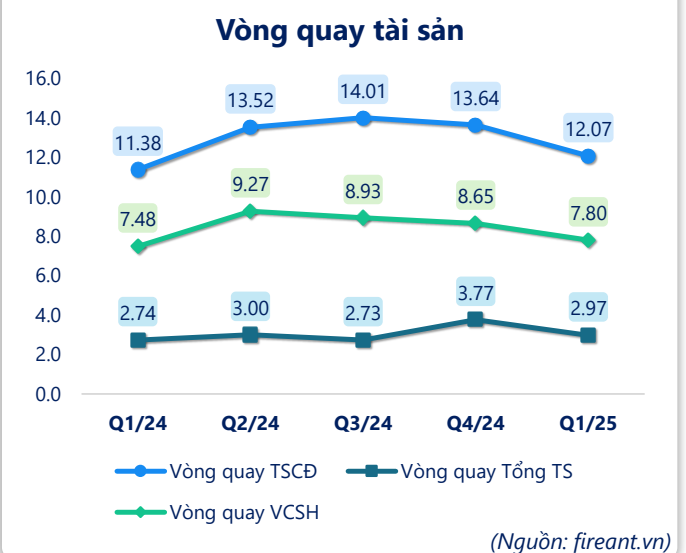
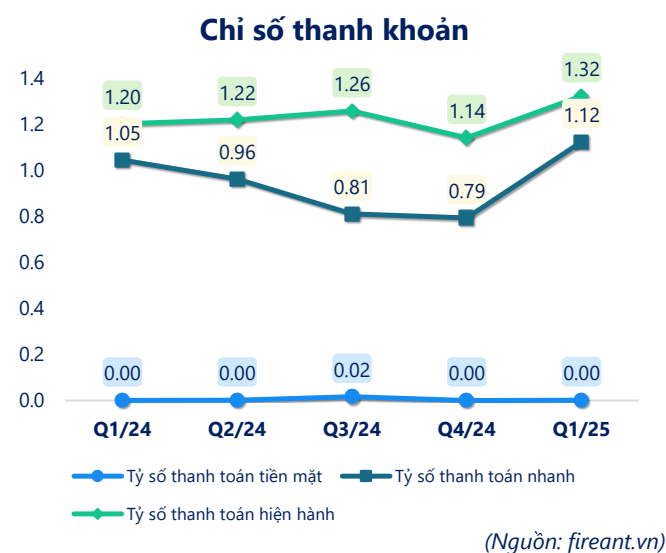
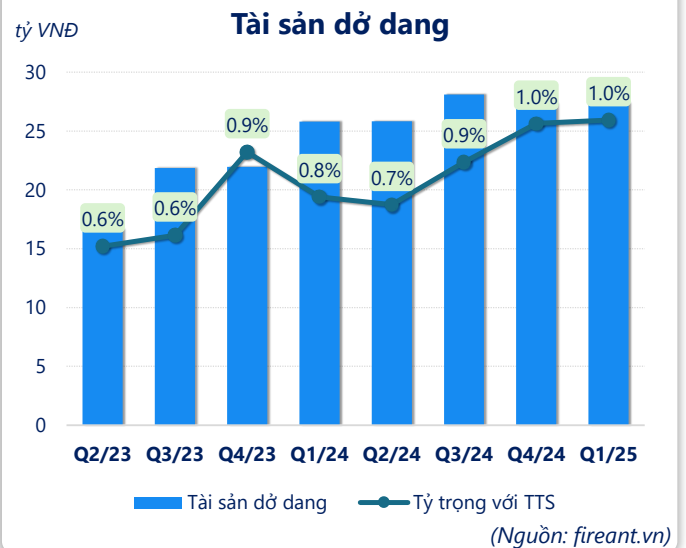
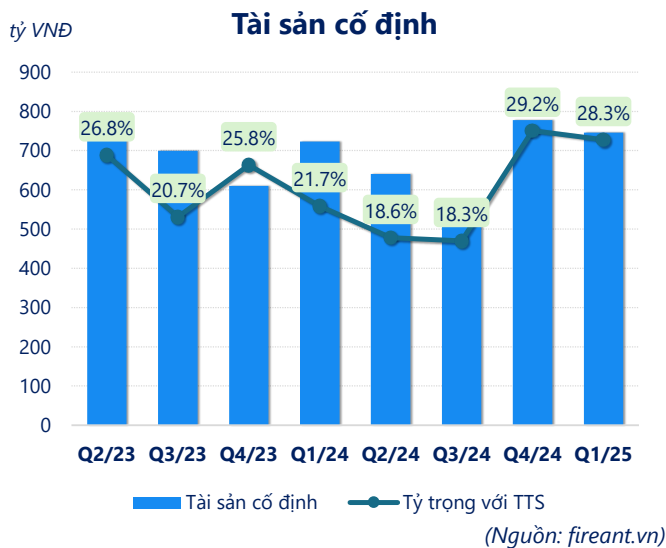
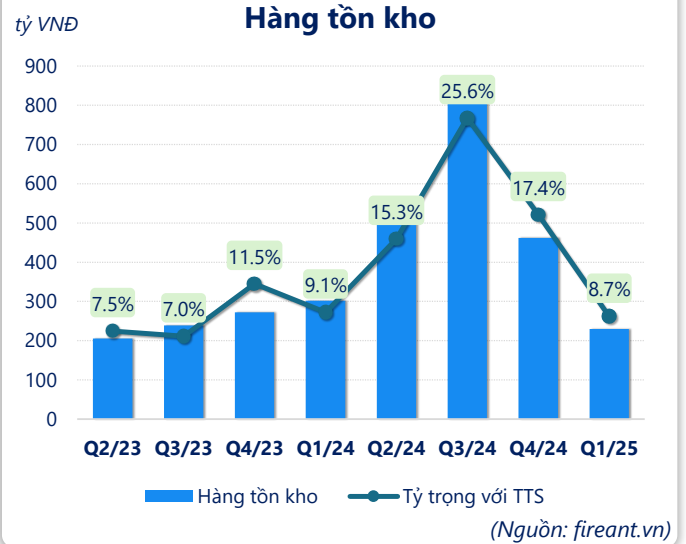
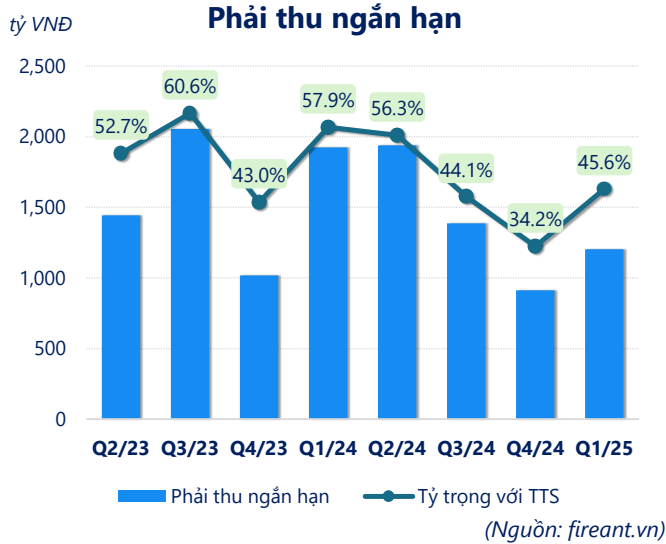
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

### Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)



| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Q1/24        | Q2/24        | Q3/24        | Q4/24        | Q1/25        |
|-----------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>3,326</b> | <b>3,445</b> | <b>3,144</b> | <b>2,663</b> | <b>2,637</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>2,297</b> | <b>2,499</b> | <b>2,263</b> | <b>1,516</b> | <b>1,526</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 1.10         | 1.30         | 29.8         | 0.80         | 1.92         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Phải thu ngắn hạn           | 1,924        | 1,938        | 1,386        | 912          | 1,203        |
| Hàng tồn kho                | 302          | 528          | 804          | 462          | 230          |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 69.6         | 30.9         | 42.3         | 141          | 90.7         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>1,029</b> | <b>947</b>   | <b>881</b>   | <b>1,147</b> | <b>1,111</b> |
| Phải thu dài hạn            | 183          | 184          | 186          | 191          | 198          |
| Tài sản cố định             | 723          | 640          | 575          | 778          | 746          |
| Bất động sản đầu tư         | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Tài sản dở dang             | 25.8         | 25.8         | 28.1         | 27.3         | 27.3         |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Tài sản dài hạn khác        | 97.7         | 96.4         | 92.5         | 151          | 140          |
| Lợi thế thương mại          | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>2,136</b> | <b>2,336</b> | <b>2,070</b> | <b>1,582</b> | <b>1,553</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>1,908</b> | <b>2,047</b> | <b>1,798</b> | <b>1,327</b> | <b>1,152</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 32.4         | 51.6         | 58.7         | 0            | 43.7         |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 453          | 528          | 458          | 899          | 479          |
| Nợ dài hạn                  | 227          | 289          | 272          | 255          | 401          |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 227          | 289          | 272          | 255          | 401          |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>1,190</b> | <b>1,109</b> | <b>1,074</b> | <b>1,080</b> | <b>1,083</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>1,190</b> | <b>1,109</b> | <b>1,074</b> | <b>1,080</b> | <b>1,083</b> |
| Vốn điều lệ                 | 428          | 428          | 428          | 428          | 428          |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |

(Nguồn: fireant.vn)